

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		22,124,345,403	22,614,609,455
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	7,878,653,764	7,893,062,518
1. Tiền	111		7,878,653,764	7,893,062,518
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		9,248,615,184	8,464,765,821
1. Phải thu khách hàng	131	V.02	8,263,732,221	8,471,497,474
2. Trả trước cho người bán	132		7,223	231,306,745
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		1,531,579,657	165,972,884
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	934,421,082	1,077,113,717
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.03a	(1,481,124,999)	(1,481,124,999)
IV. Hàng tồn kho	140	V.04	3,766,842,364	4,915,191,257
1. Hàng tồn kho	141		3,766,842,364	4,915,191,257
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V.05	1,230,234,091	1,341,589,859
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,230,234,091	1,341,589,859
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		80,343,193,029	86,703,921,182
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		79,213,127,174	85,600,686,045
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	78,651,816,729	85,025,758,936
- Nguyên giá	222		205,325,981,821	203,512,845,907
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(126,674,165,092)	(118,487,086,971)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	561,310,445	574,927,109
- Nguyên giá	228		806,083,100	806,083,100
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(244,772,655)	(231,155,991)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.08		
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1,130,065,855	1,103,235,137
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09	1,130,065,855	1,103,235,137
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		102,467,538,432	109,318,530,637
C. NỢ PHẢI TRẢ			55,042,802,728	52,071,440,693
I. Nợ ngắn hạn	310		41,321,556,199	38,363,652,893
1. Phải trả người bán	311	V.10	9,187,046,473	7,216,018,882



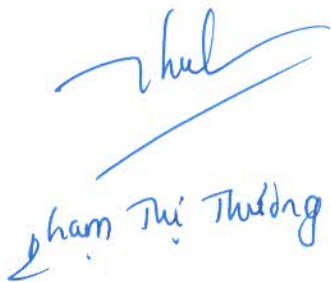
Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		9,601,389,371	5,454,617,532
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	1,108,834,086	2,021,508,780
4. Phải trả người lao động	314		2,883,814,296	3,058,169,006
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	812,316,553	129,465,199
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.13	104,000,000	297,651,516
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	3,992,219,098	2,006,592,010
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		10,921,936,322	15,243,952,340
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	V.17	2,710,000,000	2,935,677,628
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính	324			
II. Nợ dài hạn	330		13,721,246,529	13,707,787,800
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.15	3,640,000,000	3,640,000,000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16	10,081,246,529	10,067,787,800
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		47,424,735,704	57,247,089,944
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	47,424,735,704	57,247,089,944
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		42,676,830,000	42,676,830,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		42,676,830,000	42,676,830,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		803,208,113	803,208,113
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.19	3,944,697,591	13,767,051,831
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ	421a		10,707,051,831	123,285,253
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(6,762,354,240)	13,643,766,578
6. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		102,467,538,432	109,318,530,637

NGƯỜI LẬP

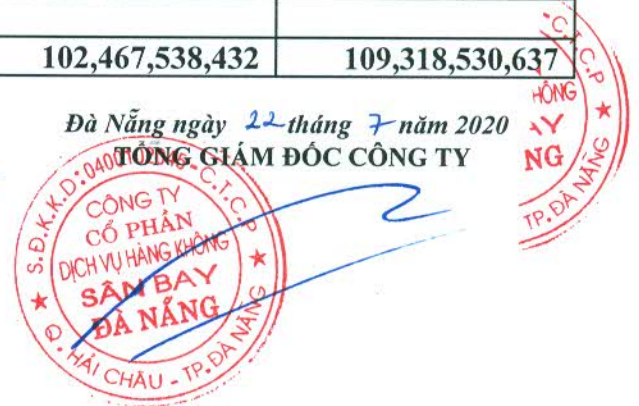
KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đà Nẵng ngày 22 tháng 7 năm 2020

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY


Phạm Thị Thương


Nguyễn Thị Minh Huyền



BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý II/2020	Quý II/2019	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.20	6,553,898,482	32,968,766,364	34,536,503,940	65,052,068,397
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.21		481,057,877	380,657,459	999,900,240
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.22	6,553,898,482	32,487,708,487	34,155,846,481	64,052,168,157
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.23	7,732,987,562	25,638,551,291	30,775,780,805	51,320,414,539
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		-1,179,089,080	6,849,157,196	3,380,065,676	12,731,753,618
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.24	6,532,035	6,767,855	8,491,542	8,407,520
7. Chi phí tài chính	22	VI.25	221,946,419	587,399,381	469,828,857	777,105,888
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		221,946,419	574,532,486	469,828,857	764,075,243
8. Chi phí bán hàng	25		749,099,196	1,286,341,919	1,938,462,678	2,774,034,142
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		1,007,085,496	4,171,319,171	4,189,350,008	7,740,332,113
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22) - (24+25))	30		(3,150,688,156)	810,864,580	(3,209,084,325)	1,448,688,995
11. Thu nhập khác	31	VI.26	254,582,923	211,225,364	359,057,804	921,040,619
12. Chi phí khác	32	VI.27	3,390,432	11,174,817	97,386,192	14,084,826
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		251,192,491	200,050,547	261,671,612	906,955,793
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(2,899,495,665)	1,010,915,127	(2,947,412,713)	2,355,644,788
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.28		167,112,287		410,023,647
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(2,899,495,665)	843,802,840	(2,947,412,713)	1,945,621,141
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.29				
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đà Nẵng ngày 22 tháng 7 năm 2020

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY

Phạm Thị Thương

Nguyễn Thị Minh Huyền



Nguyễn Thanh Đông

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(2,947,412,713)	2,355,644,788
2. Điều chỉnh cho các khoản	02	4,951,444,870	5,576,026,335
- Khấu hao tài sản cố định	03	4,480,252,645	4,902,934,605
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	4,927,455	12,866,895
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(3,564,087)	(103,850,408)
- Chi phí lãi vay	06	469,828,857	764,075,243
- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	8	2,004,032,157	7,931,671,123
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	(783,849,363)	6,932,495,423
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	1,148,348,893	338,454,286
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	7,519,541,755	10,372,449,505
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	84,525,050	(391,541,709)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(481,962,425)	(836,505,950)
- Thuế TNDN đã nộp	14	(450,000,000)	(1,735,000,000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(3,132,177,628)	(726,340,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	5,908,458,439	21,885,682,678
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1,648,856,564)	(3,725,026,291)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22		100,000,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3,564,087	3,850,408
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1,645,292,477)	(3,621,175,883)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	6,758,935,345	10,879,258,026
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(11,067,492,634)	(20,273,410,603)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(4,308,557,289)	(9,394,152,577)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(45,391,327)	8,870,354,218
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	7,893,062,518	3,278,828,193
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	30,982,573	2,011,299
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	7,878,653,764	12,151,193,710

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đà Nẵng ngày 22 tháng 7 năm 2020

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY

Tham Thị Thương

Nguyễn Thị Minh Huyền



Nguyễn Thị Minh Huyền

Nguyễn Thanh Đồng

K.Đ: 04007

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Thông tin khái quát :

- Công ty cổ phần dịch vụ hàng không sân bay Đà Nẵng là đơn vị cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước từ 05/04/2006.
- Từ ngày 9/9/2009, Công ty đăng ký lưu ký và giao dịch cổ phiếu phổ thông trên thị trường UpCom với mã chứng khoán MAS .

- Từ ngày 15/7/2014, Công ty đã đăng ký giao dịch cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 350/QĐ-SGDHN của Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội ngày 30/6/2014 .

- Vốn điều lệ : 30.088.160.000 đồng

2. Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ, thương mại, vận chuyển

3. Ngành nghề kinh doanh: - Chế biến suất ăn, kinh doanh ăn uống, hàng mỹ nghệ .

- Kinh doanh vận tải hành khách bằng Taxi, ô tô
- Khai thác dịch vụ kỹ thuật thương mại hàng không
- Kinh doanh quảng cáo, đại lý bán vé MB
- Nuôi trồng thủy sản

4. Cấu trúc doanh nghiệp:

- Các đơn vị trực thuộc:

- + Xí nghiệp sản xuất và cung ứng suất ăn
- + Xí nghiệp thương mại và dịch vụ ăn uống
- + Xí nghiệp vận chuyển Hàng không
- + Xí nghiệp dịch vụ Hàng không
- + Chi nhánh Công ty tại sân bay Cam Ranh
- + Chi nhánh Công ty tại sân bay Phú Bài
- + Trung tâm dạy nghề lái xe ô tô-môtô Đà Nẵng
- + Trung tâm dạy nghề lái xe ô tô-môtô

Các thông tin trình bày trong Báo cáo tài chính này là Báo cáo tài chính tại Văn phòng Công ty là những đơn vị hạch toán tập trung tại Đà Nẵng bao gồm các đơn vị :

- 1 - Xí nghiệp sản xuất và cung ứng suất ăn*
- 2 - Xí nghiệp thương mại và dịch vụ ăn uống*
- 3 - Xí nghiệp vận chuyển Hàng không*
- 4 - Xí nghiệp dịch vụ Hàng không*
- 5 - Khối quản lý Công ty*

Ngoài ra, Công ty còn có các đơn vị hạch toán phụ thuộc gồm :

- 6 - Chi nhánh Công ty tại sân bay Cam Ranh*
- 7 - Chi nhánh Công ty tại sân bay Phú Bài*
- 8 - Trung tâm dạy nghề lái xe ô tô-môtô Đà Nẵng*
- 9 - Trung tâm dạy nghề lái xe ô tô-môtô*

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty là số liệu tổng hợp của tất cả 9 đơn vị trên.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12)
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Ban giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập báo cáo tài chính

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, để dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

3. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ :

Việc ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính. Theo đó, đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong kỳ thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch; đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư cuối kỳ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4. Các khoản phải thu:

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

6. Các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư vào Công ty con, công ty liên kết, liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ tài chính.

Tài sản cố định trích khấu hao theo nguyên tắc tài sản cố định tăng (giảm) tháng này thì được trích (hoặc thôi trích) khấu hao từ tháng sau.

Công ty thực hiện khấu hao nhanh đối với một số tài sản cố định là phương tiện vận tải (xe Taxi..)

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải	3 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	4 - 10

8. Tài sản cố định vô hình:

- **Quyền sử dụng đất**: Công ty có quyền sử dụng đất của trụ sở Công ty là đất được chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp và quyền sử dụng đất không thời hạn. Công ty không thực hiện khấu hao đối với quyền sử dụng đất không có thời hạn.

- **Các tài sản cố định vô hình khác**:

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình khác được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Phần mềm máy tính	4 - 5

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh:

Công ty có 2 Trung tâm dạy nghề lái xe ô tô - mô tô hoạt động theo hình thức Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng giữa Công ty với các cá nhân góp vốn hợp tác kinh doanh để cùng thực hiện hoạt động đào tạo nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên tham gia góp vốn

Tại 2 Trung tâm dạy nghề có bộ máy kế toán riêng theo dõi và hạch toán đầy đủ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh, hạch toán lãi lỗ tách bạch với hoạt động kinh doanh khác của Công ty.

Các bên tham gia trong BCC thỏa thuận chia lợi nhuận sau thuế từ hoạt động đào tạo nói trên sau khi kết thúc niên độ kế toán năm

10. Chi phí trả trước:

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

11. Các khoản phải trả và chi phí trích trước:

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được vốn hóa khi có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán. Các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

13. Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

14. Vốn chủ sở hữu:

Vốn cổ phần ưu đãi

Cổ phiếu mua lại

Khi cổ phần trong vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận như là một thay đổi trong vốn chủ sở hữu. Các cổ phần mua lại được phân loại là các cổ phiếu ngân quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

Cổ tức

Các cổ tức trả cho các cổ phiếu ưu đãi phải hoàn trả được ghi nhận là một khoản nợ phải trả trên cơ sở dồn tích. Các cổ tức khác được ghi nhận là nợ phải trả trong kỳ cổ tức được công bố.

15. Phân phối lợi nhuận thuần :

Lợi nhuận thuần sau thuế được trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

16. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 22% trên lợi nhuận thu được.

Công ty có dịch vụ đào tạo nghề lái xe ô tô - mô tô được hưởng ưu đãi về thuế TNDN tại điểm 3 mục II phần H và điểm 2 mục III phần H Thông tư số 130/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 của Bộ tài chính quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, theo đó lĩnh vực này được áp dụng thuế suất 10% trong suốt thời gian hoạt động.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng tại ngày kết thúc năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

18. Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng:

* Thuế giá trị gia tăng :

- Vận chuyên suất ăn, cung ứng suất ăn, nước uống, phí phục vụ, cung cấp các sản phẩm khác phục vụ cho các Hãng Hàng không nước ngoài: Áp dụng mức thuế GTGT 0%

- Vận chuyên suất ăn, tổ lái tiếp viên, Taxi, cung ứng suất ăn, nước uống, phí phục vụ, cung cấp các sản phẩm khác phục vụ cho các Hãng Hàng không trong nước: Áp dụng mức thuế GTGT 10%.

Các hoạt động khác áp dụng mức thuế suất tương ứng theo quy định hiện hành.

* Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

19. Công cụ tài chính:

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

20. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

V. Những thông tin bổ sung

01- Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tiền mặt	1,173,140,989	169,766,508
+ VND	1,075,047,453	72,182,108
+ USD	98,093,536	97,584,400
<i>Nguyên tệ</i>	4,242.80	4242,8
- Tiền gửi ngân hàng	6,705,512,775	7,723,296,010
+ VND	5,966,859,294	5,841,399,938
+ USD	738,653,481	1,881,896,072
<i>Nguyên tệ</i>	31,948.68	81.116,21
Cộng	7,878,653,764	7,893,062,518

02- Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn (chiếm 10% trở lên/tổng phải thu khách hàng)	8,041,427,312	6,731,646,936

- Cty CP HK Đông Dương	1,481,124,999	1,481,124,999
- Hãng Hàng không Vietjet Air	679,143,598	1,593,773,278
- Cty CP Jetstar Pacific Airlines	756,975,264	383,460,512
- Công Ty Cổ Phần Hàng Không Tre Việt	5,124,183,451	3,273,288,147
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	-	-
- Hãng Hàng không quốc gia Việt Nam		
c) Phải thu của khách hàng ngắn hạn khác	222,304,909	1,739,850,538
Cộng	8,263,732,221	8,471,497,474

03- Phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Ký kỹ, ký cược	192,000,000	-	192,000,000	-
- Tạm ứng	502,323,237		695,407,640	
- Phải thu khác	240,097,845	-	189,706,077	-
Cộng	934,421,082	-	1,077,113,717	-

03a- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Công ty CP Hàng không Đông Dương	1,481,124,999	1,481,124,999	1,481,124,999	1,481,124,999
Cộng	1,481,124,999	1,481,124,999	1,481,124,999	1,481,124,999

Khoản dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi đối với Công ty CP Hàng không Đông Dương được trích lập 100% theo công văn số 320/CV-DVĐN ngày 06/11/2009 của Công ty gửi Cục hàng không Việt Nam. Theo đó Công ty CP Hàng không Đông Dương đã ngừng bay một thời gian dài và đã chính thức bị Cục Hàng không Việt Nam rút giấy phép bay.

04- Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	890,072,090	-	1,709,773,082	-
- Công cụ, dụng cụ	12,959,362	-	7,506,810	-
- Thành phẩm		-		-
- Hàng hóa	2,863,810,912	-	3,197,911,365	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	3,766,842,364	-	4,915,191,257	-

05- Chi phí trả trước :

a) Ngắn hạn:	1,230,234,091	1,341,589,859
Chi phí bảo hiểm phương tiện vận tải	68,386,339	329,360,813
Chiết khấu thanh toán cho VNA	350,000,002	
Chi phí thuê mặt bằng	273,334,310	
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	189,931,455	299,606,617
Chi phí sửa chữa, đào tạo, khác	348,581,985	712,622,429
b) Dài hạn:	1,130,065,855	1,103,235,137
- Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	274,521,748	282,584,932
- Chi phí đào tạo	425,491,864	
- Chi phí thuê MBKD		
- Chi phí sửa chữa, khác	430,052,243	820,650,205
Cộng	2,360,299,946	2,444,824,996
06- Tài sản ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	-	
- Thuế GTGT còn được khấu trừ		
Cộng	-	-

07- Tăng giảm tài sản cố định hữu hình quý II/2020:

Khoản mục	Nhà cửa,vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
a) Nguyên giá					
Số đầu kỳ	54,421,210,597	31,616,776,422	117,937,564,357	1,244,145,445	205,219,696,821
Mua trong kỳ		106,285,000			106,285,000
Sửa chữa lớn hoàn thành					-
Thanh lý, nh.bán					-
Số cuối kỳ	54,421,210,597	31,723,061,422	117,937,564,357	1,244,145,445	205,325,981,821
b) Khấu hao					
Số đầu kỳ	21,054,332,803	15,508,775,596	84,930,161,924	1,054,048,291	122,547,318,614
Khấu hao trong kỳ	848,402,174	1,019,109,073	2,246,359,289	12,975,942	4,126,846,478
Thanh lý, nh.bán					-
Số cuối kỳ	21,902,734,977	16,527,884,669	87,176,521,213	1,067,024,233	126,674,165,092
c)Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	33,366,877,794	16,108,000,826	33,007,402,433	190,097,154	82,672,378,207
Tại ngày cuối kỳ	32,518,475,620	15,195,176,753	30,761,043,144	177,121,212	78,651,816,729

07b- Tăng giảm tài sản cố định hữu hình 06 tháng đầu năm 2020:

Khoản mục	Nhà cửa,vật	Máy móc thiết bị	Phương tiện	Thiết bị dụng cụ	Cộng
a) Nguyên giá					
Số đầu kỳ	53,858,359,683	31,616,776,422	116,793,564,357	1,244,145,445	203,512,845,907
Mua trong kỳ, XDCB	562,850,914	106,285,000	1,144,000,000		1,813,135,914
Thanh lý, nh.bán					-
Số cuối kỳ	54,421,210,597	31,723,061,422	117,937,564,357	1,244,145,445	205,325,981,821
b) Khấu hao					
Số đầu kỳ	20,234,073,166	14,489,713,517	82,722,227,939	1,041,072,349	118,487,086,971
Khấu hao trong kỳ	1,668,661,811	2,038,171,152	4,454,293,274	25,951,884	8,187,078,121
Thanh lý, nh.bán					-
Số cuối kỳ	21,902,734,977	16,527,884,669	87,176,521,213	1,067,024,233	126,674,165,092
c)Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	33,624,286,517	17,127,062,905	34,071,336,418	203,073,096	85,025,758,936
Tại ngày cuối kỳ	32,518,475,620	15,195,176,753	30,761,043,144	177,121,212	78,651,816,729

08- Tăng giảm tài sản vô hình quý II/2020:

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Cộng
a) Nguyên giá			
Số đầu kỳ	473,227,100	332,856,000	806,083,100
Tăng trong kỳ			-
Thanh lý, nh.bán			-
Số cuối kỳ	473,227,100	332,856,000	806,083,100
b)Khấu hao			
Số đầu kỳ	-	237,964,323	237,964,323
Khấu hao trong kỳ	-	6,808,332	6,808,332
Thanh lý, nh.bán			-
Số cuối kỳ	-	244,772,655	244,772,655
c) Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	-	94,891,677	568,118,777
Tại ngày cuối kỳ	-	88,083,345	561,310,445

08b- Tăng giảm tài sản vô hình 06 tháng đầu năm 2020:

	Quyền sử dụng	Phần mềm vi	Cộng
a) Nguyên giá			
Số đầu kỳ	473,227,100	332,856,000	806,083,100
Tăng trong kỳ			-
Thanh lý, nh.bán			-
Số cuối kỳ	473,227,100	332,856,000	806,083,100
b) Khấu hao			
Số đầu kỳ	-	231,155,991	231,155,991
Khấu hao trong kỳ	-	13,616,664	13,616,664
Thanh lý, nh.bán			-
Số cuối kỳ	-	244,772,655	244,772,655
c) Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	-	101,700,009	574,927,109
Tại ngày cuối kỳ	-	88,083,345	561,310,445

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 27,298,211,625

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2020: 54,375,629,966

10- Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn (chiếm 10% trở lên/tổng phải trả)	2,164,602,727	2,164,602,727	1,990,898,892	1,990,898,892
- Lê Tiến Minh	629,180,000	629,180,000	716,200,000	716,200,000
- Công ty TNHH Đắc Vinh	681,637,000	681,637,000	302,711,500	302,711,500
- Đỗ Thị Phương Thảo	853,785,727	853,785,727	971,987,392	971,987,392
b) Phải trả người bán ngắn hạn khác	7,022,443,746	7,022,443,746	5,225,119,990	5,225,119,990
Cộng	9,187,046,473	9,187,046,473	7,216,018,882	7,216,018,882

11- Người mua trả tiền trước	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Hãng HK quốc gia Việt Nam (VNA)	9,590,144,462	9,590,144,462	5,452,306,780	5,452,306,780
- Các khách hàng khác	11,244,909	11,244,909	2,310,752	2,310,752
Cộng	9,601,389,371	9,601,389,371	5,454,617,532	5,454,617,532

11a- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước quý II/2020	Đầu kỳ		Phải nộp	Đã nộp	Cuối kỳ
	Phải thu	Phải nộp			
- Thuế giá trị gia tăng		416,189,612	362,677,886	112,899,346	665,968,152
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		418,530,451			418,530,451
- Thuế thu nhập cá nhân		121,519,697	11,070	97,195,284	24,335,483
- Thuế nhập khẩu		-			-
- Thuế môn bài		-			-
Cộng	-	956,239,760	362,688,956	210,094,630	1,108,834,086

11b- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước 06 tháng 2020	Đầu kỳ		Phải nộp	Đã nộp	Cuối kỳ
	Phải thu	Phải nộp			
- Thuế giá trị gia tăng		970,899,244	1,440,884,993	1,745,816,085	665,968,152
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		833,285,507	35,244,944	450,000,000	418,530,451
- Thuế thu nhập cá nhân		217,324,029	252,801,689	445,790,235	24,335,483
- Thuế nhập khẩu		-			-
- Thuế môn bài		-	8,000,000	8,000,000	-
Cộng	-	2,021,508,780	1,736,931,626	2,649,606,320	1,108,834,086

12- Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Lãi vay dự chi	107,771,098	129,465,199
- Chiết khấu thanh toán	700,000,000	
- Chi phí phải trả khác	4,545,455	
Cộng	812,316,553	129,465,199
13. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- <i>Doanh thu nhận trước</i>		
+ Doanh thu quảng cáo	104,000,000	297,651,516
Cộng	104,000,000	297,651,516
14- Phải trả ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Kinh phí công đoàn	386,743,889	217,741,702
- Bảo hiểm xã hội, BH y tế, BHYTN	1,126,557,789	1,246,341
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	433,000,000	432,300,000
- <i>Các khoản phải trả, phải nộp khác</i>	2,045,917,420	1,355,303,967
Phải trả tiền bán vé máy bay		
Phải trả tiền trách nhiệm lái xe Taxi	1,115,696,169	1,212,696,169
Phải trả cổ tức cho các cổ đông phổ thông Công ty *	128,607,798	128,607,798
Phải trả khác	801,613,453	14,000,000
Cộng	3,992,219,098	2,006,592,010

* Phải trả cổ tức cho các cổ đông chưa lưu ký chứng khoán

15- Phải trả dài hạn khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vốn góp hợp đồng hợp tác kinh doanh		
_ Tại Trung tâm đào tạo lái xe Đà Nẵng	1,640,000,000	1,640,000,000
_ Tại Trung tâm đào tạo lái xe Huế	2,000,000,000	2,000,000,000
Cộng	3,640,000,000	3,640,000,000

17- Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a-Vay ngắn hạn:						
- Vay ngân hàng TMCP Công thương VN-	6,674,582,689	6,674,582,689	6,739,750,160	7,161,032,897	7,095,865,426	7,095,865,426
Cộng	6,674,582,689	6,674,582,689	6,739,750,160	7,161,032,897	7,095,865,426	7,095,865,426
b-Vay dài hạn đến hạn trả:						
- Vay ngân hàng TMCP Ngoại thương VN-	1,121,230,456	1,121,230,456	5,726,456	382,366,400	1,497,870,400	1,497,870,400
- Vay ngân hàng TMCP Công thương VN-	3,026,291,177	3,026,291,177		3,124,033,337	6,150,324,514	6,150,324,514
- Vay ngân hàng Đầu tư và phát triển VN - CN Hải Vân	99,832,000	99,832,000		400,060,000	499,892,000	499,892,000
Cộng	4,247,353,633	4,247,353,633	5,726,456	3,906,459,737	8,148,086,914	8,148,086,914
Cộng vay ngắn hạn	10,921,936,322	10,921,936,322	6,745,476,616	11,067,492,634	15,243,952,340	15,243,952,340

c-Vay dài hạn:						
- Vay NH TMCP Ngoại thương VN-CN Đà	2,635,196,529	2,635,196,529	13,458,729		2,621,737,800	4,122,268,300
- Vay ngân hàng TMCP Công thương VN-	7,446,050,000	7,446,050,000			7,446,050,000	13,596,374,514
- Vay ngân hàng Đầu tư và phát triển VN - CN Hải Vân	-	-				
Cộng	10,081,246,529	10,081,246,529	13,458,729	-	10,067,787,800	17,718,642,814
TC	21,003,182,851	21,003,182,851	6,758,935,345	11,067,492,634	25,311,740,140	32,962,595,154

17- Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ LN	Tăng khác	Chi quỹ trong kỳ	Giảm khác	Số cuối năm
Quỹ khen thưởng	417,750,000			417,750,000	-	-
Quỹ phúc	2,517,927,628	2,760,000,000		2,567,927,628	-	2,710,000,000
Quỹ thưởng ban quản lý, điều	-	300,000,000		300,000,000		-
Cộng	2,935,677,628	3,060,000,000	-	3,285,677,628	-	2,710,000,000

18- Vốn chủ sở hữu :

a)- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu :

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Tại ngày 01/01/ 2019	42,676,830,000	-	803,208,113	-	13,359,413,503	56,839,451,616
Tăng vốn do phát hành thêm						-
Lãi trong năm 2019					15,457,824,551	15,457,824,551
Phân phối lợi nhuận trong năm 2019					15,050,186,223	15,050,186,223
Tại ngày 01/01/ 2020	42,676,830,000	-	803,208,113	-	13,767,051,831	57,247,089,944
Lợi nhuận trong năm nay					(2,947,412,713)	(2,947,412,713)
Lợi nhuận các đơn vị chuyển về trong năm					(4,012,171,872)	(4,012,171,872)

- Chia lợi nhuận cho các bên từ HĐ HTKD					(197,230,344)	(197,230,344)
Chia cổ tức cho các cổ đông						-
- Chi trả thù lao HĐQT,						-
-Trích các quỹ khen thưởng					3,060,000,000	3,060,000,000
Số dư cuối kỳ này	42,676,830,000	-	803,208,113	-	3,944,697,591	47,424,735,704

b)- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:	Tỷ lệ sở hữu	Cuối kỳ	Tỷ lệ sở hữu	Đầu kỳ
b.1- Cổ đông trong nước	89.18%	38,057,850,000	77.07%	32,890,900,000
- Tổng công ty Hàng không Việt Nam-CTCP	36.11%	15,412,650,000	36.11%	15,412,650,000
- Cổ đông trong Công ty	5.68%	2,424,440,000	5.68%	2,424,440,000
- Cổ đông bên ngoài	47.38%	20,220,760,000	35.27%	15,053,810,000
b.2 - Cổ đông nước ngoài	10.82%	4,618,980,000	22.93%	9,785,930,000
Cộng	100.00%	42,676,830,000	100.00%	42,676,830,000

d)- Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu đã phát hành	3,008,816	3,008,816
+ Cổ phiếu thường	4,267,683	4,267,683
Số lượng cổ phiếu phát hành thêm	-	-
+ Cổ phiếu thường	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4,267,683	4,267,683
+ Cổ phiếu thường	4,267,683	4,267,683
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :

10,000 đồng

19- Lợi nhuận chưa phân phối :	Quý II/2020	Lũy kế 2020	Quý I/2019	Lũy kế 2019
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	12,301,587,017	13,767,051,831	13,359,413,503	13,359,413,503
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	(2,899,495,665)	(2,947,412,713)	1,101,818,301	1,101,818,301
Lợi nhuận các đơn vị chuyển về	(2,921,164,392)	(4,012,171,872)	3,060,407,381	3,060,407,381
Các khoản tăng lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-
Các khoản giảm lợi nhuận sau thuế	2,536,229,369	2,862,769,655	669,188,409	669,188,409
- Chi trả thù lao HĐQT, Ban kiểm soát				-
- Chi trả cổ tức				-
+ Chi cổ tức năm 2017				-
+ Chi cổ tức năm 2018 (27,5%)				-
+ Chi cổ tức năm 2017 (đợt 1: 40%)		-		-
+ Chi cổ tức năm 2017 (đợt 2: 37,5%)		-		-
- Trích thưởng ban điều hành		300,000,000	300,000,000	300,000,000
- Tạm chi trả LN hợp đồng HTKD (TTDN)	(221,524,272)	(325,162,993)	249,383,604	249,383,604
- Tạm chi trả LN hợp đồng HTKD (TT Huế)	(2,246,358)	127,932,649	119,804,805	119,804,805
- Trích lập các quỹ	2,760,000,000	2,760,000,000		-
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	2,760,000,000	2,760,000,000		-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	3,944,697,591	3,944,697,591	16,852,450,776	16,852,450,776

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

Chỉ tiêu	Quý II/2020	Lũy kế năm 2020	Quý II/2019	Lũy kế năm 2019
20- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp	6,553,898,482	34,536,503,940	32,968,766,364	65,052,068,397
Trong đó:				
- Doanh thu bán hàng	763,292,279	2,584,986,399	3,067,003,731	5,819,853,611
- Doanh thu bán thành phẩm				
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	5,790,606,203	31,951,517,541	29,901,762,633	59,232,214,786

21- Các khoản giảm trừ doanh thu	-	380,657,459	481,057,877	999,900,240
Trong đó:				
- Chiết khấu thương mại		380,657,459	481,057,877	999,900,240
- Giảm giá hàng bán				
- Hàng bán bị trả lại		-		-

22- DThu thuần bán hàng và cung cấp dvụ	Quý II/2020	Lũy kế năm 2020	Quý II/2019	Lũy kế năm 2019
Trong đó:				
- Doanh thu thuần bán hàng hóa, TP	763,292,279	2,584,986,399	2,585,945,854	4,819,953,371
- Doanh thu bán thành phẩm	0	0	0	0
- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	5,790,606,203	31,570,860,082	29,901,762,633	59,232,214,786
Cộng	6,553,898,482	34,155,846,481	32,487,708,487	64,052,168,157

23- Giá vốn hàng bán	Quý II/2020	Lũy kế năm 2020	Quý II/2019	Lũy kế năm 2019
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	428,464,667	1,420,979,714	1,670,676,065	3,168,666,555
- Giá vốn của thành phẩm đã bán				
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	7,304,522,895	29,354,801,091	23,967,875,226	48,151,747,984
Cộng	7,732,987,562	30,775,780,805	25,638,551,291	51,320,414,539

24- Doanh thu hoạt động tài chính	Quý II/2020	Lũy kế năm 2020	Quý II/2019	Lũy kế năm 2019
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,604,580	3,564,087	2,313,355	3,850,408
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4,927,455	4,927,455	4,454,500	4,557,112
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện				
Cộng	6,532,035	8,491,542	6,767,855	8,407,520

25- Chi phí tài chính	Quý II/2020	Lũy kế năm 2020	Quý II/2019	Lũy kế năm 2019
- Lãi tiền vay	221,946,419	469,828,857	574,532,486	764,075,243
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện				163,750
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện			12,866,895	12,866,895
Cộng	221,946,419	469,828,857	587,399,381	777,105,888

26- Thu nhập khác	Quý II/2020	Lũy kế năm 2020	Quý II/2019	Lũy kế năm 2019
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ			100,000,000	100,000,000
Thu nhập từ hỗ trợ bán hàng	254,582,923	254,582,923	110,000,000	110,000,000
Thu nhập từ chuyển nhượng QC				700,000,000
Thu nhập khác		104,474,881	1,225,364	11,040,619
Cộng	254,582,923	359,057,804	211,225,364	921,040,619

27 Chi phí khác	Quý II/2020	Lũy kế năm 2020	Quý II/2019	Lũy kế năm 2019
Xuất hủy hàng	3,094,272	4,494,929	781,779	781,779

Chi phí thanh lý TS				
Chi phí khác	296,160	92,891,263	10,393,038	13,303,047
Cộng	3,390,432	97,386,192	11,174,817	14,084,826

28- Chi phí thuế TNDN hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong kỳ	Quý II/2020	Lũy kế năm 2020	Quý II/2019	Lũy kế năm 2019
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(2,899,495,665)	(2,947,412,713)	1,010,915,127	2,355,644,788
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	-	-	(175,353,695)	(305,526,552)
- Điều chỉnh tăng : Chi phí điều chỉnh khi tính thuế			8,691,918	8,691,918
- Điều chỉnh giảm : Lỗ HĐKD tại đơn vị phụ thuộc (CN Phú Bài, CNCR, TT ĐN)			(184,045,613)	(314,218,470)
Tổng thu nhập chịu thuế	(2,899,495,665)	(2,947,412,713)	835,561,432	2,050,118,236
+ Hoạt động kinh doanh chính			635,510,885	1,143,162,443
+ Hoạt động khác			200,050,547	906,955,793
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	167,112,286	410,023,647
+ Hoạt động kinh doanh chính			127,102,177	228,632,489
+ Hoạt động khác			40,010,109	181,391,159
Lợi nhuận sau thuế TNDN	(2,899,495,665)	(2,947,412,713)	843,802,841	1,945,621,141

30- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý II/2020	Lũy kế năm 2020	Quý II/2019	Lũy kế năm 2019
- Chi phí nguyên liệu, nhiên liệu	2,492,356,812	13,191,436,871	12,428,769,837	24,158,213,666
- Chi phí nhân công	2,779,611,255	12,275,113,939	10,145,097,942	20,347,517,540
- Chi phí vật liệu SX	8,370,583	28,583,363	25,468,993	367,427,917
- Chi phí dụng cụ SX	180,813,977	710,014,573	839,063,206	1,255,862,740
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2,064,508,063	4,150,273,570	2,163,704,372	4,902,934,605
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,532,339,060	4,287,526,931	3,183,647,746	7,380,063,936
- Chi phí khác bằng tiền	420,807,050	2,225,939,791	2,310,460,285	3,585,588,969
Cộng	9,478,806,800	36,868,889,038	31,096,212,381	61,997,609,373

31- Báo cáo bộ phận

Báo cáo Văn phòng Công ty là báo cáo gồm các đơn vị hạch toán tập trung địa bàn Đà Nẵng, mỗi đơn vị chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các đơn vị khác. Vì vậy, ở phần này trình bày báo cáo các đơn vị theo từng hoạt động kinh doanh riêng biệt cụ thể như sau:

Quý II/2019	Xí nghiệp sản xuất và cung ứng suất ăn	Xí nghiệp thương mại và dịch vụ ăn uống	Xí nghiệp vận chuyển Hàng không	Xí nghiệp dịch vụ Hàng không+ VPCTY
Doanh thu	19,920,807,717	3,642,418,643	9,400,641,818	4,898,186
Các khoản giảm trừ DT	480,148,786	909,091		-
Giá vốn	15,285,216,113	1,952,821,473	8,400,513,705	-
Tài sản cố định HH	18,309,373,699	118,188,073	14,089,262,617	2,211,264,317
- Nguyên giá	32,979,044,079	686,773,545	47,367,508,683	7,093,188,692
- Hao mòn	14,669,670,380	568,585,472	33,278,246,066	4,221,699,797
Quý II/2020	Xí nghiệp sản xuất và cung ứng suất ăn	Xí nghiệp thương mại và dịch vụ ăn uống	Xí nghiệp vận chuyển Hàng không	Văn phòng công ty
Doanh thu	3,628,333,551	926,411,976	1,999,152,955	
Các khoản giảm trừ DT				
Giá vốn	4,517,775,462	467,531,573	2,747,680,527	
Tài sản cố định HH	17,289,673,334	72,235,153	8,595,829,441	964,309,610
- Nguyên giá	36,623,121,518	825,954,340	42,440,006,087	2,881,380,975
- Hao mòn	19,333,448,184	753,719,187	33,844,176,646	1,917,071,365

6 tháng/2019	Xí nghiệp sản xuất và cung ứng suất ăn	Xí nghiệp thương mại và dịch vụ ăn uống	Xí nghiệp vận chuyển Hàng không	Xí nghiệp dịch vụ Hàng không
Doanh thu	39,452,375,285	6,944,408,161	18,590,745,910	64,539,041
Các khoản giảm trừ DT	998,991,149	909,091		-
Giá vốn	30,335,288,341	3,770,150,567	17,214,975,631	-
Tài sản cố định HH	18,309,373,699	118,188,073	14,089,262,617	2,211,264,317
- Nguyên giá	32,979,044,079	686,773,545	47,367,508,683	7,093,188,692
- Hao mòn	14,669,670,380	568,585,472	33,278,246,066	4,221,699,797
6 tháng/2020	Xí nghiệp sản xuất và cung ứng suất ăn	Xí nghiệp thương mại và dịch vụ ăn uống	Xí nghiệp vận chuyển Hàng không	Văn phòng công ty
Doanh thu	24,046,062,885	3,233,828,096	7,256,612,959	
Các khoản giảm trừ DT	380,657,459			-
Giá vốn	20,851,774,177	1,713,374,557	8,210,632,071	-
Tài sản cố định HH	17,289,673,334	72,235,153	8,595,829,441	964,309,610
- Nguyên giá	36,623,121,518	825,954,340	42,440,006,087	2,881,380,975
- Hao mòn	19,333,448,184	753,719,187	33,844,176,646	1,917,071,365

33- Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

* Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

Người lập


Phạm Thị Thương

Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Minh Huyền

Đà Nẵng ngày 22 tháng 7 năm 2020

Tổng giám đốc




Nguyễn Thanh Đông